

Số: 110 /TTYT-KD

V/v Mời tham gia chào giá thuốc

Yên Lạc, ngày 25 tháng 02 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc năm 2025. Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc có nhu cầu **Mua bổ sung thuốc năm 2025 cho Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc (Đợt 2)**. Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc xin mời các nhà cung ứng tham gia chào giá thuốc cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế huyện Yên Lạc

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Nguyễn Thị Thu Mai

Chức vụ: Trưởng khoa Dược- TTB- VTYT

SĐT: 0979 144 322 Email: khoaduocTTYtyenlac@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Bản cứng và bản mềm Excel, PDF (đã đóng dấu).

+ Bản cứng: Khoa Dược- TTB- VTYT - Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc, TT Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bản mềm Excel, PDF nhận tại địa chỉ Email: khoaduocTTYtyenlac@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 26 tháng 02 năm 2025 đến trước 16h30 ngày 07 tháng 03 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 07 tháng 03 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- 1 . Danh mục số lượng thuốc theo Phụ lục 01,02 đính kèm.
2. Các nhà thầu cung cấp gửi báo giá gồm các nội dung theo Biểu mẫu tại Phụ lục 03 đính kèm

Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc mời các đơn vị gửi chào giá đúng thời gian và địa điểm trên.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Webside TTYT Yên Lạc;
- Lưu: KD, HSĐT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Phương

Phụ lục 01: DANH MỤC THUỐC GENERIC

(Kèm Văn bản số 110/TTYT-KD ngày 25 tháng 02 năm 2025 của TTYT huyện Yên Lạc)

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	2	GEN01	Bupivacain hydroclorid	1	0,5%, 4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	80
2	2	GEN02	Bupivacain hydroclorid	4	20mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
3	5	GEN03	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
4	5	GEN04	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
5	12	GEN05	Lidocain hydroclorid	1	10%/38g	Phun mù bơm vào niêm mạc	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi	10
6	12	GEN06	Lidocain hydroclorid	4	40mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40.000
7	23	GEN07	Sevofluran	1	100% x 250ml	Đường hô hấp	Chất lỏng gây mê đường hô hấp	Chai/lọ/ống/túi	12
8	37	GEN08	Diclofenac	4	50 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.000
9	56	GEN09	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.500
10	56	GEN10	Paracetamol (acetaminophen)	3	150mg	uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi/ống	10.000
11	56	GEN11	Paracetamol (acetaminophen)	2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000
12	57	GEN12	Paracetamol + chlorpheniramin	4	250mg + 2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	20.000
13	57	GEN13	Paracetamol + chlorpheniramin	4	500mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	100.000
14	77	GEN14	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000
15	84	GEN15	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg	Uống	Viên	Viên	10.000
16	103	GEN16	Diphenhydramin	4	10mg/ ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50.000
17	105	GEN17	Epinephrin (adrenalin)	4	1mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	500
18	106	GEN18	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
19	131	GEN19	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4	840 mg/ 10 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	30
20	168	GEN20	Amoxicilin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000
21	168	GEN21	Amoxicilin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	75.000
22	168	GEN22	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000
23	168	GEN23	Amoxicilin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	75.000
24	168	GEN24	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	20.000
25	169	GEN25	Amoxicilin + acid clavulanic	3	875mg + 125mg	uống	Viên	Viên	30.000
26	169	GEN26	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
27	169	GEN27	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	30.000
28	175	GEN28	Cefaclor	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	10.000
29	177	GEN29	Cefalexin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	10.000
30	177	GEN30	Cefalexin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	10.000
31	177	GEN31	Cefalexin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000
32	179	GEN32	Cefamandol	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000
33	183	GEN33	Ceftixim	3	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000
34	185	GEN34	Cefoperazon	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000
35	185	GEN35	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000
36	189	GEN36	Cefoxitin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5.000
37	196	GEN37	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	15.000
38	196	GEN38	Ceftizoxim	2	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5.000

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
39	216	GEN39	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	3500IU/ml + 6000IU/ml + 1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	500
40	216	GEN40	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	35.000 IU 60.000 IU 10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
41	218	GEN41	Tobramycin	2	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	1500
42	218	GEN42	Tobramycin	1	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.500
43	219	GEN43	Tobramycin + dexamethason	4	15mg + 5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	500
44	221	GEN44	Metronidazol	2	250mg	uống	Viên	Viên	30.000
45	226	GEN45	Azithromycin	2	500mg	uống	Viên	Viên	5.000
46	231	GEN46	Spiramycin + metronidazol	2	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	10.000
47	236	GEN47	Moxifloxacin	4	5 mg/ml, ≥10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	250
48	245	GEN48	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	(200mg + 40mg)/5ml; ≥50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi	500
49	280	GEN49	Aciclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên	7.000
50	280	GEN50	Aciclovir	4	5%, ≥5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuyp	700
51	281	GEN51	Entecavir	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
52	314	GEN52	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU + 35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên	Viên	5000
53	420	GEN53	Glycyl funtumin (hydroclorid)	4	0,3mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
54	427	GEN54	Alfuzosin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5000
55	427	GEN55	Alfuzosin	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
56	434	GEN56	Levodopa + carbidopa	2	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	10000
57	449	GEN57	Sắt fumarat + acid folic	4	200mg 1,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
58	484	GEN58	Erythropoietin	4	2000 IU/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.500
59	490	GEN59	Isosorbid (dinitrat hoặc	3	60mg	Uống	Viên giải phóng có	Viên	7.000

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
			mononitrat)				Kiểm soát		
60	491	GEN60	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
61	491	GEN61	Nicorandil	2	10mg	uống	Viên	viên	5000
62	492	GEN62	Trimetazidin	1	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000
63	494	GEN63	Amiodaron hydroclorid	2	200mg	Uống	viên	Viên	2.000
64	504	GEN64	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000
65	516	GEN65	Captopril + hydrochlorothiazid	4	50mg + 25mg	uống	Viên	Viên	20.000
66	521	GEN66	Enalapril	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
67	521	GEN67	Enalapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	70.000
68	521	GEN68	Enalapril	4	5mg	Uống	Viên	Viên	70.000
69	522	GEN69	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000
70	522	GEN70	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000
71	522	GEN71	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
72	522	GEN72	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
73	523	GEN73	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000
74	532	GEN74	Lisinopril	2	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
75	534	GEN75	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000
76	535	GEN76	Losartan + hydrochlorothiazid	3	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10000
77	535	GEN77	Losartan + hydrochlorothiazid	4	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
78	539	GEN78	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
79	540	GEN79	Nifedipin	1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000
80	541	GEN80	Perindopril	2	4mg	uống	Viên	Viên	70.000
81	541	GEN81	Perindopril	4	4mg	Uống	Viên	Viên	100.000
82	542	GEN82	Perindopril + amlodipin	1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
83	543	GEN83	Perindopril + indapamid	4	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
84	548	GEN84	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
85	548	GEN85	Telmisartan + hydrochlorothiazid	4	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	25.000

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
86	553	GEN86	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2.000
87	553	GEN87	Digoxin	4	0,25mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
88	554	GEN88	Dobutamin	4	250mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
89	559	GEN89	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	1	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000
90	559	GEN90	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000
91	563	GEN91	Clopidogrel	3	75mg	Uống	Viên	Viên	15.000
92	573	GEN92	Atorvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000
93	573	GEN93	Atorvastatin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000
94	579	GEN94	Fluvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
95	579	GEN95	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
96	581	GEN96	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
97	581	GEN97	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
98	581	GEN98	Lovastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
99	582	GEN99	Pravastatin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	30.000
100	583	GEN100	Rosuvastatin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
101	584	GEN101	Simvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
102	584	GEN102	Simvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000
103	630	GEN103	Mupirocin	2	100mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	500
104	637	GEN104	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	30mg+ 0,64mg; ≥30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	1.000
105	656	GEN105	Iopamidol	1	300mg Iod /ml - 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
106	656	GEN106	Iopamidol	1	300mg Iod/ml - 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
107	664	GEN107	Povidon iodine	4	10%, ≥50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	1.500
108	664	GEN108	Povidon iodine	4	10%, ≥125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	2.000
109	667	GEN109	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
110	678	GEN110	Magnesi hydroxyd + nhôm	4	(400mg + 300mg)/	Uống	Dung dịch/hỗn	Gói/túi/ống	20.000

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
			hydroxyd		10ml		dịch/nhũ dịch uống		
111	678	GEN111	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	20000
112	679	GEN112	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(600mg + 599,8 mg+ 60 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	20000
113	679	GEN113	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	30.000
114	683	GEN114	Esomeprazol	4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000
115	683	GEN115	Esomeprazol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	40.000
116	684	GEN116	Pantoprazol	2	20mg	Uống	Viên	Viên	15000
117	684	GEN117	Pantoprazol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000
118	684	GEN118	Pantoprazol	3	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000
119	689	GEN119	Sucralfat	4	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	15000
120	689	GEN120	Sucralfat	4	1500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	20.000
121	696	GEN121	Alverin citrat	4	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
122	699	GEN122	Drotaverin clohydrat	3	40mg	Uống	Viên	Viên	40.000
123	699	GEN123	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	50.000
124	717	GEN124	Bacillus subtilis	4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Uống	Viên	Viên	20.000
125	725	GEN125	Lactobacillus acidophilus	4	10 mũ 8 CFU (tương đương 75mg)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	15.000
126	729	GEN126	Saccharomyces boulardii	4	≥10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	15.000
127	731	GEN127	Diosmin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10000
128	732	GEN128	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
129	732	GEN129	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
130	755	GEN130	Methyl prednisolon	4	40mg	Tiêm TM /tiêm truyền TM	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	15.000

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
131	774	GEN131	Progesteron	1	200mg	uống/ đặt âm đạo	Viên	Viên	1.000
132	780	GEN132	Glibenclamid + metformin	2	2,5mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên	100000
133	780	GEN133	Glibenclamid + metformin	3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	100.000
134	781	GEN134	Gliclazid	1	60mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000
135	782	GEN135	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
136	783	GEN136	Glimepirid	3	2mg	uống	Viên	Viên	200.000
137	784	GEN137	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	150.000
138	785	GEN138	Glipizid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50000
139	785	GEN139	Glipizid	4	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000
140	791	GEN140	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	40UI/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
141	791	GEN141	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	100UI/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bút tiêm	2.500
142	795	GEN142	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	100.000
143	795	GEN143	Metformin	2	500 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.000
144	844	GEN144	Hydroxypropylmethylcellulose	4	3mg/1ml; ≥3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	700
145	844	GEN145	Hydroxypropylmethylcellulose	4	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
146	854	GEN146	Natri clorid	4	0,9%; ≥10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	1.500
147	856	GEN147	Natri hyaluronat	4	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
148	891	GEN148	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	500
149	900	GEN149	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
150	939	GEN150	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40.000
151	946	GEN151	Ginkgo biloba	4	120mg	Uống	Viên	Viên	10.000
152	949	GEN152	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên	Viên	20.000
153	953	GEN153	Budesonid	1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang	10.000
154	953	GEN154	Budesonid	5	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang	7.000
155	954	GEN155	Budesonid + formoterol	5	200mcg + 6mcg	Hít	Thuốc hít định	Chai/lọ/ống/bình	1.200

STT	STT TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
							liều/phun mù định liều		
156	970	GEN156	Carbocistein	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
157	970	GEN157	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	50.000
158	977	GEN158	N-acetylcysteine	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha hỗn dịch	Gói/túi/ống	30000
159	977	GEN159	N-acetylcysteine	2	200mg	Uống	viên	viên	30000
160	977	GEN160	N-acetylcysteine	4	200mg/5ml, ≥60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	1.000
161	983	GEN161	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
162	985	GEN162	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	2	0,52g+ 0,3g+ 0,58g+2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	10000
163	985	GEN163	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	25.000
164	987	GEN164	Acid amin *	2	5,4%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
165	992	GEN165	Glucose	2	5%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
166	992	GEN166	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
167	993	GEN167	Kali clorid	4	500 mg/ 5 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	500
168	1003	GEN168	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100.000
169	1007	GEN169	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	20.000
170	1023	GEN170	Vitamin B1	4	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40.000
171	1024	GEN171	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100 mg + 1000 mcg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	1.000
172	1024	GEN172	Vitamin B1 + B6 + B12	4	50mg+250mg+5mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
173	1024	GEN173	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	200.000
174	1028	GEN174	Vitamin B6	4	100 mg/ lml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm	Chai/lọ/ống/túi	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
175	GEN175	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	4	1000mcg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lo/ống/túi	30.000
176	GEN176	Vitamin C	2	500 mg	Uống	Viên	Viên	40.000

Tổng cộng: 176 mặt hàng



Phụ lục 02: DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU
(Kèm Văn bản số 110/TTYT-KD ngày 25 tháng 02 năm 2025 của TTYT huyện Yên Lạc)

STT	STT TT 05/2015	Mã thuốc	Tên thành phần thuốc	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	8	DY01	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	1	Uống	Viên	Viên	40.000
2	8	DY02	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	3	Uống	Viên	Viên	50.000
3	21	DY03	Diệp hạ châu.	1	Uống	Viên	Viên	30.000
4	21	DY04	Diệp hạ châu.	3	Uống	Viên	Viên	50.000
5	22	DY05	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	3	Uống	Viên	Viên	50.000
6	25	DY06	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	3	Uống	Viên	Viên	50.000
7	26	DY07	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Rau ngổ/Rau bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống, $\geq 10\text{ml}$	Gói/ống/túi	20.000
8	28	DY08	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	2	Uống	Viên	Viên	80.000
9	28	DY09	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	3	Uống	Viên	Viên	60.000
10	36	DY10	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	3	Uống	Viên	Viên	15.000
11	44	DY11	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	3	Uống	Viên	Viên	100.000
12	49	DY12	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thỏ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.	3	Uống	Viên	Viên	70.000
13	56	DY13	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	3	Uống	Viên	Viên	50.000



STT	STT TT 05/2015	Mã thuốc	Tên thành phần thuốc	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
14	57	DY14	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	3	Uống	Viên	Viên	80.000
15	58	DY15	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	3	Uống	Viên	Viên	80.000
16	70	DY16	Mã tiên chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	3	Uống	Viên	Viên	50.000
17	73	DY17	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi/lọ	50.000
18	76	DY18	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiên).	3	Uống	Viên	Viên	50.000
19	85	DY19	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống, ≥10ml	Gói/ống/túi	50.000
20	86	DY20	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biến đầu.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống, ≥120ml	Chai/lọ/ống/túi	500
21	117	DY21	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	1	Uống	Viên	Viên	15.000

STT	STT TT 05/2015	Mã thuốc	Tên thành phần thuốc	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
22	127	DY22	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	3	Uống	Viên	Viên	350.000
23	127	DY23	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	50.000
24	135	DY24	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	3	uống	Viên	Viên	120.000
25	138	DY25	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	3	Uống	Viên	Viên	200.000
26	145	DY26	Bách bộ.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống, $\geq 10\text{ml}$	Gói/túi/ống	10.000
27	149	DY27	Cát cánh, Kinh giới, Tử uýển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500
28	166	DY28	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	3	Uống	Viên	Viên	30.000
29	181	DY29	Hà thủ ô đở/Ngưu tất, (Bạch thực/Xích thực), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	3	Uống	Viên	Viên	100.000
30	205	DY30	Bạch tật lê, Bạch thực, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù./Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	3	Uống	Viên	Viên	150.000
31	219	DY31	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	3	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài, $\geq 50\text{ml}$	Chai/lọ/ống/t úi	500
Tổng cộng: 31 mặt hàng								



Văn bản số 110/TTYT-KD ngày 25 tháng 02 năm 2025 của TTYT huyện Yên Lạc
(Kèm

Địa chỉ:
Điện thoại người liên hệ:
Email:gmail.com

Kính gửi: Trung tâm y tế huyện Yên Lạc

1. Báo giá các sản phẩm:

[illegible]

Biểu 01

Biểu 02

STT	STT theo TT 05/2015/TT-BYT	Mã thuốc trong danh mục mời chào giá	Tên thuốc	Tên thành phần thuốc (ghi theo TT05)	Nồng độ/hàm lượng	SDK/ GPLHSP	Đường dùng (ghi theo GPLHSP)	Dạng bào chế (ghi theo GPLHSP)	Quy cách đóng gói (ghi theo GPLHSP)	Đơn vị tính	Hạn dùng (ghi theo GPLH SP)	Cơ sở sản xuất, Nước xuất (ghi theo GPLHSP)	Giá kê khai/ Kế được Cục QLD công bố	Giá chào có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT theo TT 07/2024/TT-BYT	Cơ sở y tế trúng thầu còn hiệu lực (nếu có)	Số QĐ phê duyệt KQLCNT, Ngày QĐ phê duyệt KQLCNT (nếu có)	Đơn giá đã trúng thầu (nếu có)	Ghi chú hoặc giải thích (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1																			
2																			
...																			

(Ghi chú: Nhà thầu gửi **file excel** báo giá này theo hướng dẫn của Thư mời báo giá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... **[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày, kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 5 Mục I - Yêu cầu báo giá].**

3. Chúng tôi cam kết:

- Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

- Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

- Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi có tham dự thầu tại Trung tâm y tế huyện Yên Lạc.

- Giá trị của các sản phẩm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin này là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp theo bảng báo giá này.

....., ngày....tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mỗi hãng sản xuất hoặc nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam có thể báo giá một hoặc nhiều mặt hàng thuốc đang cung ứng trên thị trường trong cùng 01 bảng báo giá này. Đơn vị thực hiện báo giá lưu ý phải thống nhất nội dung của bảng này và bảng tại “Mẫu nhập liệu” khi áp dụng cho từng loại hàng hóa cụ thể.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.



